

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ CŨ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.339.009</b>	<b>14.722.148</b>	<b>158%</b>
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	<b>2.781.463</b>	<b>3.559.012</b>	<b>128%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.253.963	1.775.448	142%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.527.500	1.783.564	117%
2	Thu bổ sung từ NSTW	<b>6.427.546</b>	<b>7.081.231</b>	<b>110%</b>
-	Thu bổ sung cân đối	4.552.078	4.552.078	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.875.468	2.529.153	135%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		<b>44.899</b>	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	<b>130.000</b>	<b>4.005.004</b>	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		<b>32.003</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.392.209</b>	<b>14.647.287</b>	156%
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>7.601.606</b>	<b>8.509.433</b>	<b>112%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.389.512	1.572.176	113%
2	Chi thường xuyên	6.028.147	6.927.461	115%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500	8.796	160%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%
5	Dự phòng ngân sách	152.216		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.231		0%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.570.368</b>	<b>2.271.288</b>	<b>145%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	731.188	620.221	85%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.301.556	2.891.509	126%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện</b>	<b>204.672</b>		
<b>V</b>	<b>Ghi chi từ nguồn viện trợ</b>	<b>15.563</b>	<b>3.850</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>66.477</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	<b>53.200</b>	<b>74.862</b>	<b>141%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>27.200</b>	<b>16.649</b>	<b>61%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.200	16.649	61%
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>80.400</b>	<b>25.922</b>	<b>32%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	53.200	9.273	17%
2	Vay để trả nợ gốc	27.200	16.649	61%
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>	<b>259.548</b>	<b>195.908</b>	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ CŨ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>4.046.563</b>	<b>2.911.463</b>	<b>8.901.610</b>	<b>7.608.915</b>	<b>220%</b>	<b>261%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>3.916.563</b>	<b>2.781.463</b>	<b>4.851.707</b>	<b>3.559.012</b>	<b>124%</b>	<b>128%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.951.000</b>	<b>2.765.900</b>	<b>3.696.219</b>	<b>3.458.981</b>	<b>125%</b>	<b>125%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	230.000	230.000	194.055	194.055	84%	84%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	45.000	45.000	55.188	55.188	123%	123%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	42.145	42.145	94%	94%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.019.000	1.019.000	1.271.255	1.271.255	125%	125%
5	Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	159.239	159.239	103%	103%
6	Thuế bảo vệ môi trường	192.000	115.200	249.453	149.775	130%	130%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	115.200	115.200	149.775		130%	0%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	76.800		99.677		130%	
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	208.410	208.410	149%	149%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	139.385	115.342	174%	199%
-	Phí và lệ phí trung ương	22.000		24.043		109%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	39.890	39.890	92.230	92.230	231%	231%
-	Phí và lệ phí huyện	18.110	18.110	18.385	18.385	102%	102%
-	Phí và lệ phí xã, phường			4.727	4.727		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	715	715		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	16.860	16.860	281%	281%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	33.000	33.000	121.595	121.595	368%	368%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	930.958	930.958	116%	116%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	926	926		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	45.000	45.000	63.603	63.603	141%	141%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	11.700	49.004	39.861	272%	341%
16	Thu khác ngân sách	130.000	50.000	170.681	66.307	131%	133%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	11.307	11.307	188%	188%
18	Thu nơi vốn, ưu cơ tức, lợi nhuận được chia của nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	6.000	6.000	11.440	11.440	191%	191%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>950.000</b>	<b>0</b>	<b>1.055.457</b>		<b>111%</b>	
1	Thuế xuất khẩu	66.000		88.089		133%	
2	Thuế nhập khẩu	42.200		49.240		117%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.000		85			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	63.200		57.440		91%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	771.600		847.812		110%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan	0					
7	Thu khác		0	12.792			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>15.563</b>	<b>15.563</b>	<b>3.850</b>	<b>3.850</b>		
<b>V</b>	<b>Thu từ huy động, đóng góp</b>		<b>0</b>	<b>96.181</b>	<b>96.181</b>		
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>		<b>0</b>	<b>44.899</b>	<b>44.899</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>4.005.004</b>	<b>4.005.004</b>	<b>3081%</b>	<b>3081%</b>

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024 CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ CŨ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.376.646</b>	<b>4.727.852</b>	<b>4.648.794</b>	<b>14.643.437</b>	<b>7.060.618</b>	<b>7.582.819</b>	<b>156%</b>	<b>149%</b>	<b>163%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.601.606</b>	<b>3.157.484</b>	<b>4.444.122</b>	<b>8.509.433</b>	<b>2.893.770</b>	<b>5.615.663</b>	<b>112%</b>	<b>92%</b>	<b>126%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.389.512</b>	<b>884.862</b>	<b>504.650</b>	<b>1.572.176</b>	<b>679.792</b>	<b>892.384</b>	<b>113%</b>	<b>77%</b>	<b>177%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.332.512	827.862	504.650	1.547.553	655.169	892.384	116%	79%	177%
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500	284.750	441.750	794.192	191.676	602.515	109%	67%	136%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000	0	52.570	43.411	9.160	117%	96%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	57.000	57.000		24.623	24.623		43%	43%	
3	Chi đầu tư phát triển khác									
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.028.147</b>	<b>2.177.623</b>	<b>3.850.524</b>	<b>6.927.461</b>	<b>2.204.182</b>	<b>4.723.279</b>	<b>115%</b>	<b>101%</b>	<b>123%</b>
	Trong đó:	0								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898	585.908	2.325.990	3.736.742	578.774	3.157.969	128%	99%	136%
2	Chi khoa học và công nghệ	23.288	23.288	0	20.268	20.268		87%	87%	
3	Chi sự nghiệp môi trường	79.200	23.440	55.760	100.085	22.098	77.988	126%	94%	140%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>		<b>8.796</b>	<b>8.796</b>		<b>160%</b>	<b>160%</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>152.216</b>	<b>63.338</b>	<b>88.878</b>	<b>0</b>			<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>25.231</b>	<b>25.161</b>	<b>70</b>	<b>0</b>			<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.570.368</b>	<b>1.570.368</b>	<b>0</b>	<b>2.271.288</b>	<b>1.632.010</b>	<b>639.278</b>	<b>145%</b>	<b>104%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>731.188</b>	<b>731.188</b>	<b>0</b>	<b>620.221</b>	<b>70.130</b>	<b>550.091</b>	<b>85%</b>	<b>10%</b>	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>839.180</b>	<b>839.180</b>	<b>0</b>	<b>1.651.067</b>	<b>1.561.880</b>	<b>89.187</b>	<b>197%</b>	<b>186%</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>3.796.239</b>	<b>2.500.363</b>	<b>1.295.876</b>			
<b>D</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>204.672</b>	<b>0</b>	<b>204.672</b>	<b>0</b>			<b>0%</b>		<b>0%</b>
<b>E</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ</b>	<b>15.563</b>	<b>15.563</b>		<b>3.850</b>	<b>3.850</b>		<b>25%</b>	<b>25%</b>	
<b>F</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>66.477</b>	<b>34.474</b>	<b>32.003</b>			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024  
CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ CŨ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>8.260.389</b>	<b>11.883.163</b>	<b>144%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>3.516.974</b>	<b>4.818.696</b>	<b>137%</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>4.743.415</b>	<b>4.564.104</b>	<b>96%</b>
	Trong đó:			
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>884.862</b>	<b>679.792</b>	<b>77%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	827.862	655.169	79%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	57.000	24.623	43%
3	Chi đầu tư phát triển khác		0	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.177.623</b>	<b>2.204.182</b>	<b>101%</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	585.908	578.774	99%
2	Chi khoa học và công nghệ	23.288	20.268	87%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	522.874	576.940	110%
4	Chi văn hóa thông tin	94.005	105.661	112%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.687	28.162	102%
6	Chi thể dục thể thao	2.487	3.944	159%
7	Chi bảo vệ môi trường	23.440	22.098	94%
8	Chi các hoạt động kinh tế	289.230	271.670	94%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	394.988	436.916	111%
10	Chi bảo đảm xã hội	66.828	42.593	64%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.500</b>	<b>8.796</b>	<b>160%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>63.338</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>25.161</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
<b>VII</b>	<b>Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>1.570.368</b>	<b>1.632.010</b>	<b>104%</b>
<b>VIII</b>	<b>Ghi chi từ nguồn viện trợ</b>	<b>15.563</b>	<b>3.850</b>	
<b>IX</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>34.474</b>	
<b>X</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>2.500.363</b>	

































QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024 CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ CŨ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.648.794</b>	<b>4.444.122</b>	<b>204.672</b>	<b>0</b>	<b>204.672</b>	<b>0</b>	<b>7.582.818</b>	<b>6.365.710</b>	<b>1.217.108</b>	<b>23.365</b>	<b>643.652</b>	<b>550.091</b>	<b>122%</b>	<b>109%</b>	<b>213%</b>
1	Thành phố Đông Hà	572.249	554.061	18.188		18.188		1.094.544	1.061.959	32.585	0	30.757	1.828	191%	100%	179%
2	Thị xã Quảng Trị	219.767	208.176	11.591		11.591		286.604	267.340	19.264	0	13.906	5.358	130%	100%	166%
3	Huyện Hải Lăng	516.440	482.681	33.759		33.759		800.390	694.869	105.521	2.763	76.041	26.716	155%	100%	313%
4	Huyện Triệu Phong	527.545	502.752	24.793		24.793		759.948	640.276	119.673	3.320	70.859	45.494	144%	100%	483%
5	Huyện Gio Linh	505.039	480.994	24.045		24.045		742.292	628.130	114.162	5.261	69.890	39.011	147%	100%	475%
6	Huyện Vĩnh Linh	615.895	586.012	29.883		29.883		966.303	862.580	103.724	4.521	52.529	46.674	157%	100%	347%
7	Huyện Cam Lộ	346.619	327.207	19.412		19.412		489.386	444.255	45.132	7.500	25.842	11.790	141%	100%	232%
8	Huyện Đakrông	525.370	508.033	17.337		17.337		1.042.049	728.270	313.779	0	130.874	182.904	198%	100%	1810%
9	Huyện Hướng Hoá	792.748	769.819	22.929		22.929		1.339.988	990.604	349.384	0	172.884	176.499	169%	100%	1524%
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	27.122	24.387	2.735		2.735		61.314	47.428	13.886	0	70	13.816	226%	100%	508%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024 CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ CỐ (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Table with columns for STT, Nội dung, and detailed financial data for various programs and projects. The table is organized into sections for 'Dự toán' (Budget) and 'Quyết toán' (Final Accounting), each with sub-sections for 'Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo' and 'Chương trình mục tiêu quốc gia NTM'. It includes columns for 'Tổng số', 'Chi đầu tư phát triển', and 'Chi đầu tư thường xuyên' with sub-columns for 'Vốn NSYNN', 'NSDP', and 'Chi trả'.

